


HUY HOANG
Aluminium profile

Huy Hoang ALUMINIUM



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI HUY HOANG

Mã Số Thuế: 5701927507

ĐC: Tổ 18 - KHU 3, PHƯỜNG HÀ KHÁNH , TP. HẠ LONG - QN



THƯ NGỎ

KÍNH GỬI QUÝ KHÁCH HÀNG

Đầu tiên, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý khách hàng vì đã dành thời gian xem xét bản giới thiệu về công ty chúng tôi.

Công ty TNHH Nhôm Huy Hoàng là một trong những đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực Sản xuất thanh nhôm định hình với đội ngũ kỹ sư thành thạo, có nhiều kinh nghiệm cùng đội ngũ thợ lành nghề, năng động và nhiệt tình trong công việc. Trong suốt quá trình hoạt động, chúng tôi vẫn luôn được nhiều khách hàng lựa chọn, tín nhiệm về chất lượng và giải pháp sản phẩm cùng với bề dày những kinh nghiệm khi tham gia hoàn thiện nhiều công trình dân dụng, các khu công nghiệp và những dự án trọng điểm khác. Với triết lý kinh doanh “*Uy tín là hàng đầu, Chất lượng là mãi mãi*”, chúng tôi mong muốn mang đến các Giải pháp toàn diện cùng khách hàng đi tới thành công. Tất cả những nỗ lực của

Công ty TNHH Nhôm Huy Hoàng sẽ mang lại dịch vụ tốt hơn tới khách hàng thông qua việc hợp tác song phương và chúng tôi cũng luôn sẵn sàng đón nhận những ý kiến đóng góp quý báu từ phía khách hàng.

Trân trọng,

CÔNG TY TNHH NHÔM HUY HOÀNG

Chân thành cảm ơn và mong muốn được hợp tác với Quý vị !

Uy tín hàng đầu - Chất lượng đảm bảo - Giá cả cạnh tranh - Bảo hành chu đáo

GIẤY CHỨNG NHẬN

BM-QT-08-23
QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ISO 9001:2015

IQC CERTIFICATION AND INSPECTION
Web: <http://iqc.com.vn> Email: info@iqc.com.vn

Số: 2567/QBCN-IQC-9K Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng nhận ISO 9001:2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH IQC

- Căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định IQC;
- Căn cứ báo cáo đánh giá chứng nhận đối với khách hàng mang mã hồ sơ IQC 2567.1A,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng
Của: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HUY HOÀNG**
Địa chỉ trụ sở: Số 01, tổ 19A, khu 3, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Địa chỉ sản xuất: Tổ 18, khu 3, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho lĩnh vực: Sản xuất nhôm, nhôm kính, sắt thép các loại.
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HUY HOÀNG được phép sử dụng và tuân thủ quy định về sử dụng logo chứng nhận của IQC trong thời gian giấy chứng nhận có hiệu lực.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2021 đến ngày 05 tháng 01 năm 2024.

Điều 3: Tổ chức được chứng nhận ở điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chứng nhận theo quy định hiện hành của IQC. Tổ chức được chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát hệ thống quản lý chất lượng định kỳ tối đa 12 tháng/lần.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu CD.

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KHẮC LÂN

Trang 1/1 Hiệu lực: 04/2018

IQC
GIẤY CHỨNG NHẬN
Chứng nhận
Hệ thống quản lý chất lượng của
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HUY HOÀNG
Địa chỉ:
Trụ sở: Số 01, tổ 19A, khu 3, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Sản xuất tại: Tổ 18, khu 3, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:
ISO 9001:2015
Cho lĩnh vực:
Sản xuất nhôm, nhôm kính, sắt thép các loại

MÃ TRUY XUẤT: 060121HH
Số chứng nhận: IQC/09/2567.21
Ngày cấp: 06/01/2021
Thời hạn: 05/01/2024

NGUYỄN KHẮC LÂN
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH IQC
Số 8 BT, Khu đô thị mới Cầu Bùn, Thành Trì, Hà Nội
Tel: 0243.9994712 | Fax: 0243.9886227 | Email: info@iqc.com.vn | www.iqc.com.vn

Quatest 1
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
Directorate for Standards, Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Quality Assurance and Testing Center 1

Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt
Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 024 38361199 - Fax: 024 38361199
Web: www.quatest1.com.vn
Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long,
Bắc Từ Liêm - Hà Nội
Tel: 024 32191002 - Fax: 024 32191001

Số/No: 1010 / C.12.7.74.1 Trang/Page: 4/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

TT Items	TÊN CHỈ TIÊU Specifications	P. PHÁP THỬ Test methods	MỨC QUY ĐỊNH Requirements	KẾT QUẢ Results
1	Thử kéo - Tensile test: • Giới hạn chảy - Yield strength • Độ bền kéo - Tensile strength • Độ giãn dài - Elongation	MPa MPa %	TCVN 197-1:2014 JIS H4100:2015 Grade 6063-T5	168 198 9,0 67,5
2	Độ cứng - Hardness:	HVS	TCVN 258-1:2007	
3	Thành phần hóa học: Chemical compositions	% ASTM E1251:2017		
	• Silicon	Si	0,20 + 0,60	0,4474
	• Iron	Fe	≤ 0,35	0,1418
	• Copper	Cu	≤ 0,10	0,0137
	• Manganese	Mn	≤ 0,10	0,0218
	• Magnesium	Mg	0,45 + 0,90	0,5849
	• Zinc	Zn	≤ 0,10	0,0056
	• Titanium	Ti	≤ 0,10	0,0164
	• Chromium	Cr	≤ 0,10	0,0109
	• Nickel	Ni	-	0,0050
	• Lead	Pb	-	0,0010
	• Tin	Sn	-	0,0001
	• Zirconium	Zr	-	0,0007
	• Vanadium	V	-	0,0160
	• Cobalt	Co	-	0,0011
	• Aluminium	Al	-	98,7336

NHẬN XÉT:
REMARK:

Tương đương với mức nhôm 6063-T5 theo JIS H4100
Conform to Aluminium Grade 6063-T5 of JIS H4100

Ảnh mẫu thử nghiệm/ Picture of sample testing

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test result is valid only for sample taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approval of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TNBM063 Lần ban hành: 03/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAN TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH
HÀO KHÍ DOANH NHÂN VIỆT NAM
SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG VÀNG THỦ ĐỎ
THƯƠNG HIỆU - NHÃN HIỆU ĐỘC QUYỀN UY TÍN 2019

Chứng nhận

HUYHOANG
Aluminium profile

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HUY HOÀNG
Số 1, tổ 19A, khu 3, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

TOP 100
THƯƠNG HIỆU - NHÃN HIỆU ĐỘC QUYỀN UY TÍN 2019

TM. BAN TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH
CHỦ TỊCH

TRIỆU VĂN THÍN

Theo quyết định số: 97/QĐ-HATEP

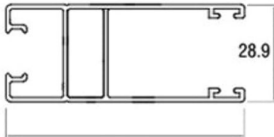
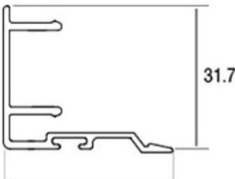
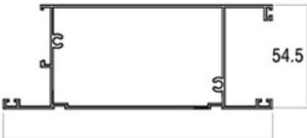
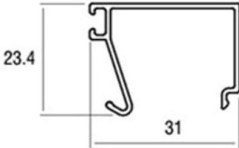
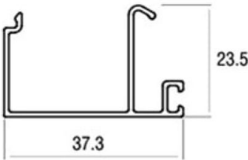
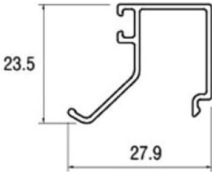
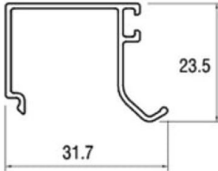
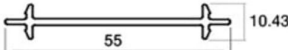
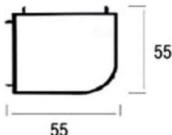
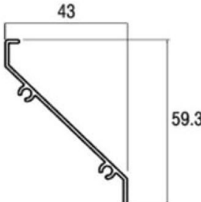
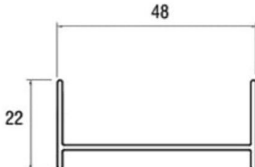


MẶT CẮT KỸ THUẬT CỬA ĐI, CỬA SỐ

54.8 66 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>4.808 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>5.382 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>7.073 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	4.808 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	5.382 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	7.073 kg/6m (±5%)	54.8 87 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>6.2 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>6.524 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>8.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	6.2 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	6.524 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	8.3 kg/6m (±5%)	54.8 62.8 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>6.5 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>6.724 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>8.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	6.5 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	6.724 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	8.3 kg/6m (±5%)	54.5 139 Quy cách đóng: 2 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>7.83 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>8.74 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>11.6 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	7.83 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	8.74 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	11.6 kg/6m (±5%)
Độ dày 1.2 ly	4.808 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	5.382 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 2 ly	7.073 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	6.2 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	6.524 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 2 ly	8.3 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	6.5 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	6.724 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 2 ly	8.3 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	7.83 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	8.74 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 2 ly	11.6 kg/6m (±5%)																										
55.9 50 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>4.6 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>5.138 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	4.6 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	5.138 kg/6m (±5%)	40.7 18.6 Quy cách đóng: 10 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>2.388 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	2.388 kg/6m (±5%)	50 54.8 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.0 ly</td><td>3.97 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>4.6 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>4.932 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.0 ly	3.97 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.2 ly	4.6 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	4.932 kg/6m (±5%)	54.8 76 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.0 ly</td><td>5.0 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>5.7 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>6.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.0 ly	5.0 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.2 ly	5.7 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	6.3 kg/6m (±5%)						
Độ dày 1.2 ly	4.6 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	5.138 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	2.388 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.0 ly	3.97 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	4.6 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	4.932 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.0 ly	5.0 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	5.7 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	6.3 kg/6m (±5%)																										
54.8 75 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>4.91 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.0 ly</td><td>4.9 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>5.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	4.91 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.0 ly	4.9 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	5.9 kg/6m (±5%)	50 54.8 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>4.2 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>4.672 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	4.2 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	4.672 kg/6m (±5%)	54.8 68 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>5.1 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>5.530 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	5.1 kg/6m (±5%)	Độ dày 1.4 ly	5.530 kg/6m (±5%)	42.5 55 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.2 ly</td><td>5.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.2 ly	5.0 kg/6m (±5%)								
Độ dày 1.2 ly	4.91 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.0 ly	4.9 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	5.9 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	4.2 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	4.672 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	5.1 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.4 ly	5.530 kg/6m (±5%)																										
Độ dày 1.2 ly	5.0 kg/6m (±5%)																										

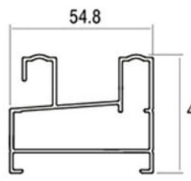


MẶT CẮT KỸ THUẬT CỬA ĐI, CỬA SỐ

KHUNG BAO CỬA LÙA  69.828.9 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3323</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.2 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3323	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)	MÓC CÁNH LÙA  3731.7 Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3324</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.92 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3324	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	1.92 kg/6m (±5%)	THANH NGANG DƯỚI CỬA ĐI  54.5 Quy cách đóng: 2 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3304A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.7 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3304A	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	7.7 kg/6m (±5%)	SẬP KHUNG  23.431 Quy cách đóng: 12 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3296</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.0 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.4 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3296	Độ dày	1.0 ly	Tỷ trọng	1.4 kg/6m (±5%)
Mã số	XF 3323																										
Độ dày	1.2 ly																										
Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3324																										
Độ dày	1.2 ly																										
Tỷ trọng	1.92 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3304A																										
Độ dày	1.5 ly																										
Tỷ trọng	7.7 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3296																										
Độ dày	1.0 ly																										
Tỷ trọng	1.4 kg/6m (±5%)																										
SẬP CÁNH  37.323.5 Quy cách đóng: 12 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3295</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.0 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.7 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3295	Độ dày	1.0 ly	Tỷ trọng	1.7 kg/6m (±5%)	SẬP KHUNG  27.923.5 Quy cách đóng: 12 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3225</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.0 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.272 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3225	Độ dày	1.0 ly	Tỷ trọng	1.272 kg/6m (±5%)	SẬP CÁNH  31.723.5 Quy cách đóng: 12 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3236</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.0 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.368 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3236	Độ dày	1.0 ly	Tỷ trọng	1.368 kg/6m (±5%)	NỐI KHUNG  5510.43 Quy cách đóng: 10 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3300</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3300	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	2.3 kg/6m (±5%)
Mã số	XF 3295																										
Độ dày	1.0 ly																										
Tỷ trọng	1.7 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3225																										
Độ dày	1.0 ly																										
Tỷ trọng	1.272 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3236																										
Độ dày	1.0 ly																										
Tỷ trọng	1.368 kg/6m (±5%)																										
Mã số	XF 3300																										
Độ dày	1.4 ly																										
Tỷ trọng	2.3 kg/6m (±5%)																										
BỂ GÓC 90°  5555 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 3326</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.116 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 3326	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	4.116 kg/6m (±5%)	LÁ CHẬP TO  4359.3 Quy cách đóng: 10 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>192</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.902 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	192	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	1.902 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO CHẬP  4822 Quy cách đóng: 10 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>1283</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.734 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	1283	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	1.734 kg/6m (±5%)							
Mã số	XF 3326																										
Độ dày	1.4 ly																										
Tỷ trọng	4.116 kg/6m (±5%)																										
Mã số	192																										
Độ dày	1.2 ly																										
Tỷ trọng	1.902 kg/6m (±5%)																										
Mã số	1283																										
Độ dày	1.2 ly																										
Tỷ trọng	1.734 kg/6m (±5%)																										

MẶT CẮT KỸ THUẬT HỆ CỬA LÙA XINGFA

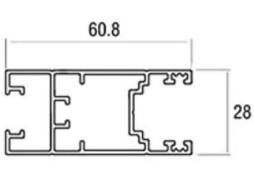
...



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	D23151 - 1.2
Độ dày	1.2 ly
Tỷ trọng	5.088 kg/6m (±5%)

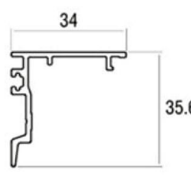
...



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	D23156 - 1.2
Độ dày	1.2 ly
Tỷ trọng	5.064 kg/6m (±5%)

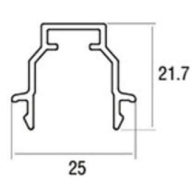
...



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	D23157
Độ dày	1.3 ly
Tỷ trọng	2.07 kg/6m (±5%)

...



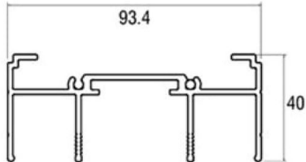
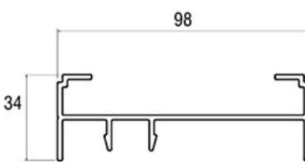
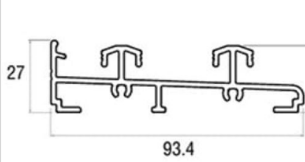
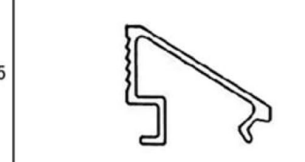
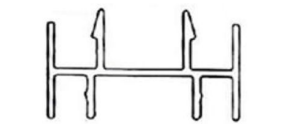
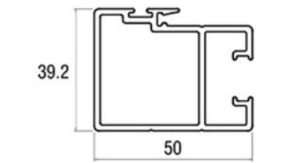
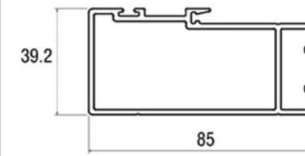
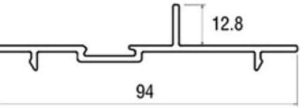
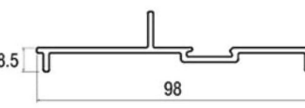
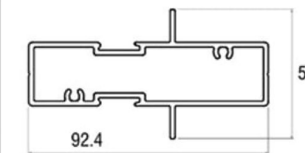
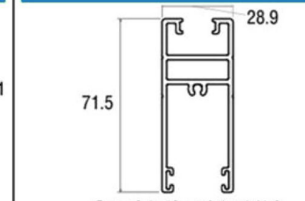
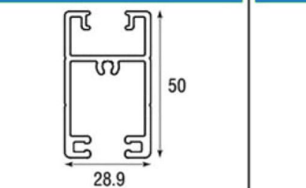
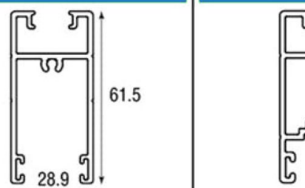
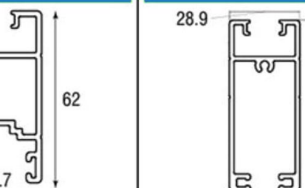
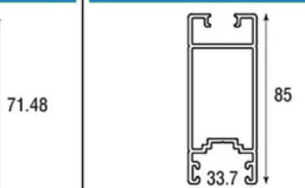
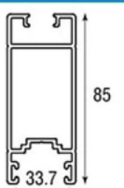
Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	D23158
Độ dày	1.2 ly
Tỷ trọng	1.332 kg/6m (±5%)





MẶT CẮT KỸ THUẬT NHÔM XF55 LÙA 93

...  93.4 40 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1541</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>6.8 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1541	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	6.8 kg/6m (±5%)	...  98 34 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1543</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.5 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1543	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	5.5 kg/6m (±5%)	...  27 25 93.4 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1941</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1941	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	7.1 kg/6m (±5%)	...  Quy cách đóng: 20 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>C101</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.9 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>0.798 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	C101	Độ dày	0.9 ly	Tỷ trọng	0.798 kg/6m (±5%)			
Mã số	XF 1541																													
Độ dày	1.4 ly																													
Tỷ trọng	6.8 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 1543																													
Độ dày	1.4 ly																													
Tỷ trọng	5.5 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 1941																													
Độ dày	1.4 ly																													
Tỷ trọng	7.1 kg/6m (±5%)																													
Mã số	C101																													
Độ dày	0.9 ly																													
Tỷ trọng	0.798 kg/6m (±5%)																													
...  Quy cách đóng: 8 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>1548A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.688 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	1548A	Độ dày	1.4 ly	Tỷ trọng	2.688 kg/6m (±5%)	... XF 1547  39.2 50 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>4.6 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>6.316 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	4.6 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	6.316 kg/6m (±5%)	...  39.2 85 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 28127</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>8.576 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 28127	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	8.576 kg/6m (±5%)	...  93.4 26 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1559</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>6.178 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1559	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	6.178 kg/6m (±5%)					
Mã số	1548A																													
Độ dày	1.4 ly																													
Tỷ trọng	2.688 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 1.4 ly	4.6 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 2 ly	6.316 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 28127																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	8.576 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 1559																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	6.178 kg/6m (±5%)																													
...  12.8 94 Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1578</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1578	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	3.9 kg/6m (±5%)	...  8.5 98 Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1549</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1549	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	4.1 kg/6m (±5%)	... XF 2618  50.61 92.4 Quy cách đóng: 3 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>6.7 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>8.809 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	6.7 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	8.809 kg/6m (±5%)	... XF 1555  28.9 71.5 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>5.5 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>7.183 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	5.5 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	7.183 kg/6m (±5%)							
Mã số	XF 1578																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	3.9 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 1549																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	4.1 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 1.4 ly	6.7 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 2 ly	8.809 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 1.4 ly	5.5 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 2 ly	7.183 kg/6m (±5%)																													
... XF 1544  50 28.9 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>4.5 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>5.764 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	4.5 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	5.764 kg/6m (±5%)	...  61.5 28.9 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 1545</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.790 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 1545	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	5.790 kg/6m (±5%)	... XF 1546  62 33.7 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Độ dày 1.4 ly</td><td>6.0 kg/6m (±5%)</td></tr><tr><td>Độ dày 2 ly</td><td>7.336 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Độ dày 1.4 ly	6.0 kg/6m (±5%)	Độ dày 2 ly	7.336 kg/6m (±5%)	...  28.9 71.48 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 26144</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 26144	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	7.1 kg/6m (±5%)	...  85 33.7 Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>XF 26146</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>8.751 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	XF 26146	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	8.751 kg/6m (±5%)
Độ dày 1.4 ly	4.5 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 2 ly	5.764 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 1545																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	5.790 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 1.4 ly	6.0 kg/6m (±5%)																													
Độ dày 2 ly	7.336 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 26144																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	7.1 kg/6m (±5%)																													
Mã số	XF 26146																													
Độ dày	2 ly																													
Tỷ trọng	8.751 kg/6m (±5%)																													



MẶT CẮT KỸ THUẬT MẶT DỰNG 52

...

Quy cách đóng: 10 thanh/ bó

Mã số	MD - 5201
Độ dày	2 ly
Tỷ trọng	2.888 kg/6m (±5%)

...

Quy cách đóng: 10 thanh/ bó

Mã số	MD - 5202
Độ dày	1.2 ly
Tỷ trọng	1.623 kg/6m (±5%)

...

Quy cách đóng: 2 thanh/ bó

Mã số	MD - 5212
Độ dày	2 ly
Tỷ trọng	10.026 kg/6m (±5%)

...

Quy cách đóng: 2 thanh/ bó

Mã số	MD - 5213
Độ dày	1.5 ly
Tỷ trọng	6.216 kg/6m (±5%)

...

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

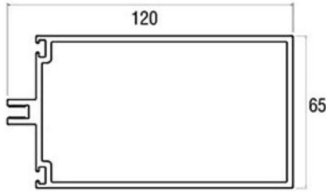
Mã số	MD - 5215
Độ dày	1.5 ly
Tỷ trọng	2.079 kg/6m (±5%)

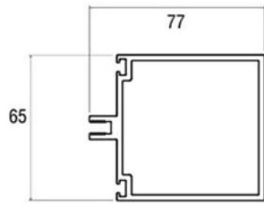
...

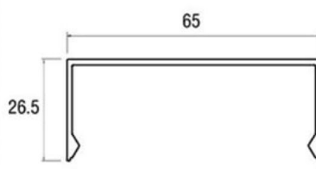
Quy cách đóng: ... thanh/ bó

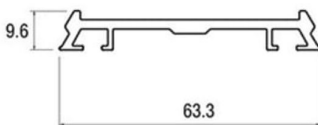
Mã số	MD - 5273M20
Độ dày	1.9 ly
Tỷ trọng	7.974 kg/6m (±5%)

MẶT CẮT KỸ THUẬT MẶT DỰNG 65

...	
	
Quy cách đóng: 2 thanh/ bó	
Mã số	MD - 6501
Độ dày	2.5 ly
Tỷ trọng	15.3 kg/6m (±5%)

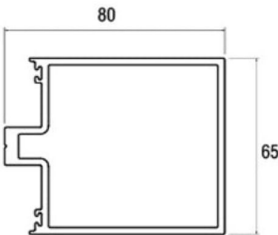
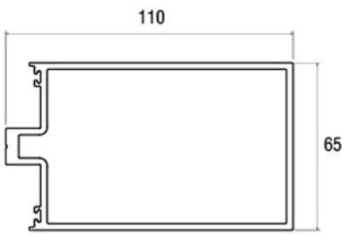
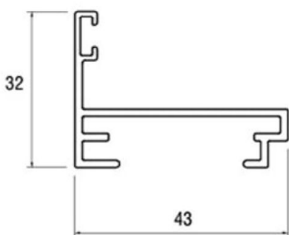
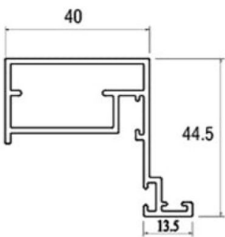
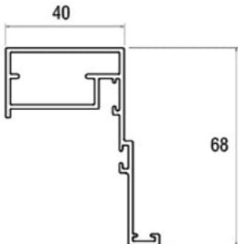
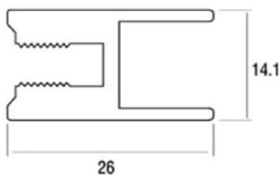
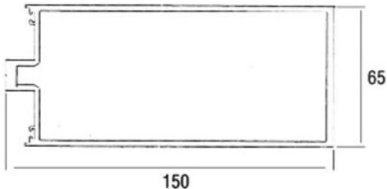
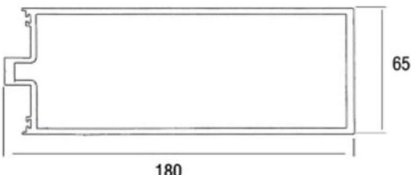
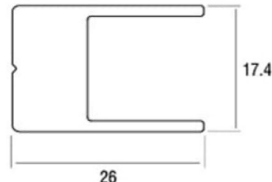
...	
	
Quy cách đóng: 2 thanh/ bó	
Mã số	MD - 6502
Độ dày	2.5 ly
Tỷ trọng	11.712 kg/6m (±5%)

...	
	
Quy cách đóng: 10 thanh/ bó	
Mã số	MD - 6503
Độ dày	1.5 ly
Tỷ trọng	2.82 kg/6m (±5%)

...	
	
Quy cách đóng: 10 thanh/ bó	
Mã số	MD - 6504
Độ dày	1.4 ly
Tỷ trọng	3.324 kg/6m (±5%)



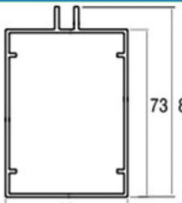
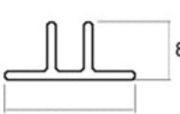
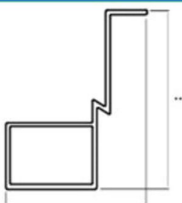
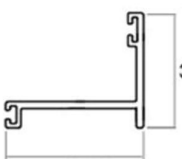
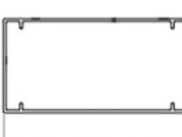
MẶT CẮT KỸ THUẬT MẶT DỰNG 65

...	...	...																		
																				
Quy cách đóng: 2 thanh/ bó	Quy cách đóng: 2 thanh/ bó	Quy cách đóng: 4 thanh/ bó																		
<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6508</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>12.186 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6508	Độ dày	2.5 ly	Tỷ trọng	12.186 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6511</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>14.628 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6511	Độ dày	2.5 ly	Tỷ trọng	14.628 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6004</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.664 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6004	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	2.664 kg/6m (±5%)
Mã số	MD - 6508																			
Độ dày	2.5 ly																			
Tỷ trọng	12.186 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - 6511																			
Độ dày	2.5 ly																			
Tỷ trọng	14.628 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - 6004																			
Độ dày	1.5 ly																			
Tỷ trọng	2.664 kg/6m (±5%)																			
...	...	...																		
																				
Quy cách đóng: 4 thanh/ bó	Quy cách đóng: 4 thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó																		
<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6005</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.578 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6005	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	4.578 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6007</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.154 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6007	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	5.154 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - 6515</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.426 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - 6515	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	2.426 kg/6m (±5%)
Mã số	MD - 6005																			
Độ dày	1.5 ly																			
Tỷ trọng	4.578 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - 6007																			
Độ dày	1.5 ly																			
Tỷ trọng	5.154 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - 6515																			
Độ dày	1.5 ly																			
Tỷ trọng	2.426 kg/6m (±5%)																			
...	...	...																		
																				
Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó																		
<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - GK 513</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>18.300 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - GK 513	Độ dày	2.5 ly	Tỷ trọng	18.300 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - GK 561</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>3 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>24.701 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - GK 561	Độ dày	3 ly	Tỷ trọng	24.701 kg/6m (±5%)	<table><tr><td>Mã số</td><td>MD - GK 601</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.633 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	MD - GK 601	Độ dày	1.5 ly	Tỷ trọng	3.633 kg/6m (±5%)
Mã số	MD - GK 513																			
Độ dày	2.5 ly																			
Tỷ trọng	18.300 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - GK 561																			
Độ dày	3 ly																			
Tỷ trọng	24.701 kg/6m (±5%)																			
Mã số	MD - GK 601																			
Độ dày	1.5 ly																			
Tỷ trọng	3.633 kg/6m (±5%)																			

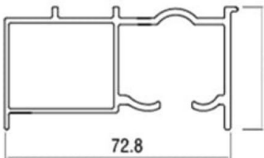
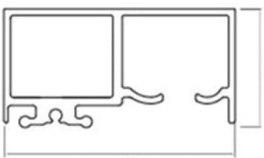
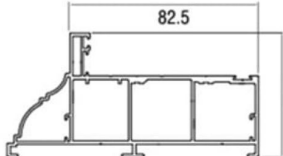
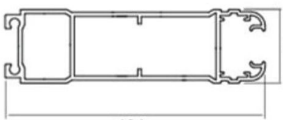


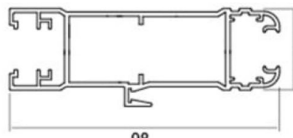
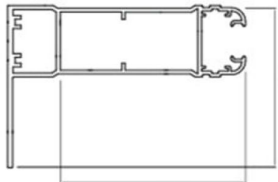
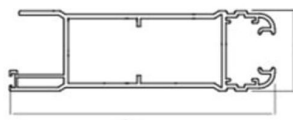
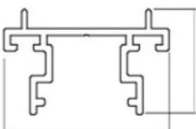
MẶT CẮT KỸ THUẬT KÍNH MẶT DỰNG THÔNG TẦNG NHÓM 1100

Hệ xương nổi - Hệ xương chìm

...	...	...	...	...
				
Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó
Mã số HH-MD06	Mã số HH-MD08	Mã số HH-MD09	Mã số HH-MD10	Mã số HH-MD1100A
Độ dày 1.5 ly	Độ dày 1.5 ly	Độ dày 1.5 ly	Độ dày 1.5 ly	Độ dày 1.5 ly
Tỷ trọng 7.662 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 0.61 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 3.94 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 2.29 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 9.328 kg/6m (±5%)

MẶT CẮT KỸ THUẬT HỆ TRƯỢT QUAY

			
Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó
Mã số TQ01	Mã số TQ02	Mã số TQ03	Mã số TQ04
Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly
Tỷ trọng 6.3 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 9.0 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 10.2 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 8.52 kg/6m (±5%)

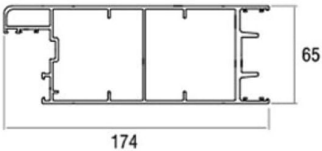
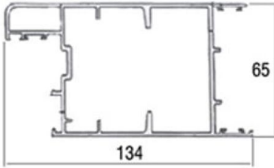
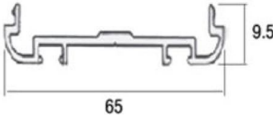
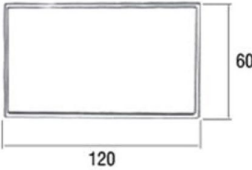
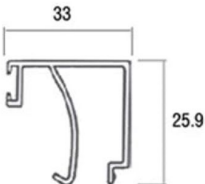
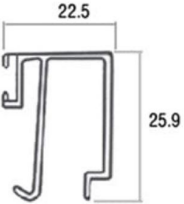
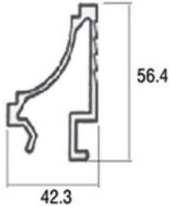
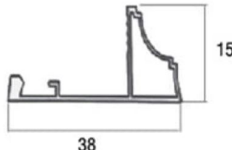
			
Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó	Quy cách đóng: ... thanh/ bó
Mã số TQ05	Mã số TQ06	Mã số TQ07	Mã số TQ09
Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly	Độ dày 1.65 ly
Tỷ trọng 8.31 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 9.12 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 7.38 kg/6m (±5%)	Tỷ trọng 1.92 kg/6m (±5%)



LUXURY HUY HOANG

ALUMINIUM

MẶT CẮT KỸ THUẬT HỆ NHÔM THỦY LỰC CAO CẤP

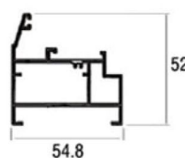
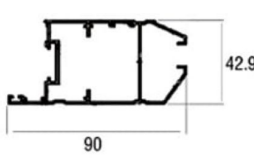
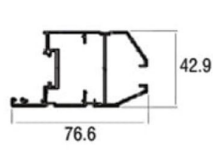
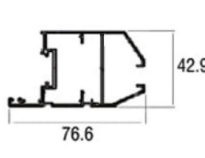
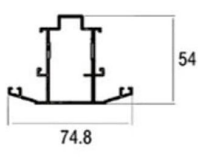
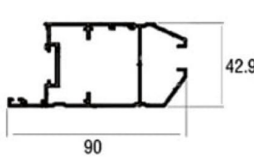
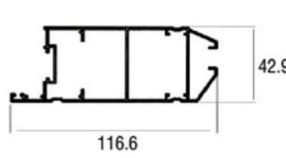
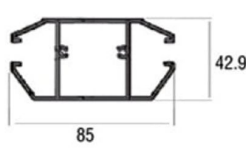
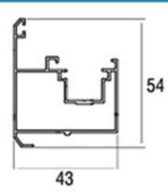
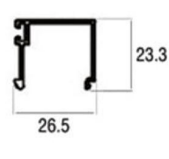
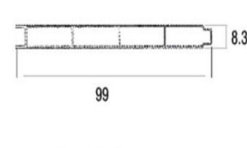
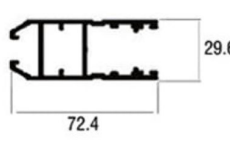
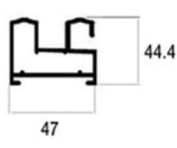
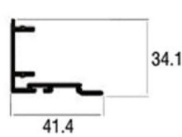
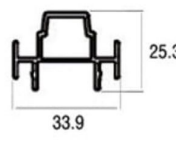
CÁNH THỦY LỰC 180  Quy cách đóng: 1 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>HH5-TL-01C</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>21.24 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	HH5-TL-01C	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	21.24 kg/6m (±5%)	KHUNG THỦY LỰC 200  Quy cách đóng: 1 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>HH-H55x200</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>16.25 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	HH-H55x200	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	16.25 kg/6m (±5%)	CÁNH THỦY LỰC  Quy cách đóng: 1 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 01</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>15.48 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 01	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	15.48 kg/6m (±5%)	ỐP CÁNH  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 02</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>2.226 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 02	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.226 kg/6m (±5%)							
Mã số	HH5-TL-01C																																	
Độ dày	2 ly																																	
Tỷ trọng	21.24 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	HH-H55x200																																	
Độ dày	2 ly																																	
Tỷ trọng	16.25 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 01																																	
Độ dày	2 ly																																	
Tỷ trọng	15.48 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 02																																	
Độ dày	1 ly																																	
Tỷ trọng	2.226 kg/6m (±5%)																																	
KHUNG BAO  Quy cách đóng: 1 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 03</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>2 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>11.148 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 03	Độ dày	2 ly	Tỷ trọng	11.148 kg/6m (±5%)	SẬP CÁNH  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 04</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>2.418 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 04	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.418 kg/6m (±5%)	SẬP CÁNH  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 05</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>2.142 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 05	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.142 kg/6m (±5%)	SẬP  Quy cách đóng: 10 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 06</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>0.42 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 06	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	0.42 kg/6m (±5%)	ĐỂ SẬP  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table> <tr> <td>Mã số</td><td>TL 07</td></tr> <tr> <td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr> <tr> <td>Tỷ trọng</td><td>1.026 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	TL 07	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.026 kg/6m (±5%)
Mã số	TL 03																																	
Độ dày	2 ly																																	
Tỷ trọng	11.148 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 04																																	
Độ dày	1 ly																																	
Tỷ trọng	2.418 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 05																																	
Độ dày	1 ly																																	
Tỷ trọng	2.142 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 06																																	
Độ dày	1 ly																																	
Tỷ trọng	0.42 kg/6m (±5%)																																	
Mã số	TL 07																																	
Độ dày	1 ly																																	
Tỷ trọng	1.026 kg/6m (±5%)																																	

MẶT CẮT KỸ THUẬT KHUÔN RAY LỬA KÍNH TỰ ĐỘNG

	KHUÔN RAY NEW1 Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table border="1"> <tr><td>Mã số</td><td>NEW1</td></tr> <tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr> <tr><td>Tỷ trọng</td><td>8.4 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	NEW1	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	8.4 kg/6m (±5%)
Mã số	NEW1						
Độ dày	1.2 ly						
Tỷ trọng	8.4 kg/6m (±5%)						
	KHUÔN RAY NEW2 Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table border="1"> <tr><td>Mã số</td><td>NEW2</td></tr> <tr><td>Độ dày</td><td>1.2 ly</td></tr> <tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.0 kg/6m (±5%)</td></tr> </table>	Mã số	NEW2	Độ dày	1.2 ly	Tỷ trọng	4.0 kg/6m (±5%)
Mã số	NEW2						
Độ dày	1.2 ly						
Tỷ trọng	4.0 kg/6m (±5%)						



MẶT CẮT KỸ THUẬT NHÔM XF55 VAT

KHUNG BAO CỬA  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - K01</td><td>HH-K01A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td><td>1,2 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.0 kg/6m (±5%)</td><td>5.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - K01	HH-K01A	Độ dày	1 ly	1,2 ly	Tỷ trọng	4.0 kg/6m (±5%)	5.0 kg/6m (±5%)	CÁNH CỬA ĐI LIỀN SẬP  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH -CD02</td><td>HH -CD02B</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0,9 ly</td><td></td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.2 kg/6m (±5%)</td><td>6.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH -CD02	HH -CD02B	Độ dày	0,9 ly		Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)	6.1 kg/6m (±5%)	CÁNH CỬA SỔ LIỀN SẬP  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - CS03</td><td>HH - CS03B</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0,9 ly</td><td>1,1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.1 kg/6m (±5%)</td><td>5.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - CS03	HH - CS03B	Độ dày	0,9 ly	1,1 ly	Tỷ trọng	4.1 kg/6m (±5%)	5.1 kg/6m (±5%)	CÁNH CỬA SỔ LIỀN SẬP  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - CS03A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1,1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - CS03A	Độ dày	1,1 ly	Tỷ trọng	5.1 kg/6m (±5%)
Mã số	HH - K01	HH-K01A																																		
Độ dày	1 ly	1,2 ly																																		
Tỷ trọng	4.0 kg/6m (±5%)	5.0 kg/6m (±5%)																																		
Mã số	HH -CD02	HH -CD02B																																		
Độ dày	0,9 ly																																			
Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)	6.1 kg/6m (±5%)																																		
Mã số	HH - CS03	HH - CS03B																																		
Độ dày	0,9 ly	1,1 ly																																		
Tỷ trọng	4.1 kg/6m (±5%)	5.1 kg/6m (±5%)																																		
Mã số	HH - CS03A																																			
Độ dày	1,1 ly																																			
Tỷ trọng	5.1 kg/6m (±5%)																																			
ĐỐ T KHUNG BAO  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - CK04</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - CK04	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	5.0 kg/6m (±5%)	CÁNH CỬA ĐI LIỀN SẬP  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - CD02A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1,1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>6.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - CD02A	Độ dày	1,1 ly	Tỷ trọng	6.1 kg/6m (±5%)	CÁNH CỬA ĐI  Quy cách đóng: 2 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 8806</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 8806	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	7.0 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO CỬA ĐI  Quy cách đóng: 2 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH 8801 DA</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>6.4 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH 8801 DA	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	6.4 kg/6m (±5%)									
Mã số	HH - CK04																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	5.0 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - CD02A																																			
Độ dày	1,1 ly																																			
Tỷ trọng	6.1 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - 8806																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	7.0 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH 8801 DA																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	6.4 kg/6m (±5%)																																			
ĐỐ CÁNH CỬA ĐI  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - CC05</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.2 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - CC05	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)	THANH CHUYỂN ĐỘNG  Quy cách đóng: 2 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - DD07</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1,1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - DD07	Độ dày	1,1 ly	Tỷ trọng	4 kg/6m (±5%)	SẬP VUÔNG KHUNG BAO  Quy cách đóng: 18 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - S09</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.37 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - S09	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.37 kg/6m (±5%)	LÁ HỘP  Quy cách đóng: 5 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - P10</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>0.846 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - P10	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	0.846 kg/6m (±5%)									
Mã số	HH - CC05																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	5.2 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - DD07																																			
Độ dày	1,1 ly																																			
Tỷ trọng	4 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - S09																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	1.37 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - P10																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	0.846 kg/6m (±5%)																																			
CÁNH CỬA LÙA  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 8823</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.13 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 8823	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	4.13 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO CỬA LÙA  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 8822</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 8822	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.1 kg/6m (±5%)	MÓC CÁNH CỬA LÙA  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - ML13</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.67 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - ML13	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.67 kg/6m (±5%)	ĐỐI ĐẦU 4 CÁNH LÙA  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - DD14</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.05 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - DD14	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.05 kg/6m (±5%)									
Mã số	HH - 8823																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	4.13 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - 8822																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	3.1 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - ML13																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	1.67 kg/6m (±5%)																																			
Mã số	HH - DD14																																			
Độ dày	1 ly																																			
Tỷ trọng	2.05 kg/6m (±5%)																																			



MẶT CẮT KỸ THUẬT NHÔM XF55 VAT

NỐI KHUNG BAO

Quy cách đóng: 10 thanh/ bó

Mã số	HH - 8827
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	1.5 kg/6m (±5%)

LÁ HỘP CÓ GÂN

Quy cách đóng: 20 thanh/ bó

Mã số	HH - P10A
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	0.846 kg/6m (±5%)

BỂ GÓC 90°

Quy cách đóng: 4 thanh/ bó

Mã số	HH - 8829
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	4.116 kg/6m (±5%)

THANH DÂY CỬA ĐI

Quy cách đóng: 8 thanh/ bó

Mã số	HH - 0C08
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	2.22 kg/6m (±5%)

MẶT CẮT KỸ THUẬT NHÔM HỆ YANGLI

...

Technical drawing of the HH5 - VW165 profile. The drawing shows a cross-section of the profile with dimensions 76.5 (width) and 42.9 (height). The profile has a complex shape with multiple flanges and a central cavity.

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH5 - VW165
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	4.45 kg/6m (±5%)

...

Technical drawing of the HH5 - VW166 profile. The drawing shows a cross-section of the profile with dimensions 91.4 (width) and 43.1 (height). The profile has a complex shape with multiple flanges and a central cavity.

Quy cách đóng: 4 thanh/ bó

Mã số	HH5 - VW166
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	5.0 kg/6m (±5%)

...

Technical drawing of the HH5 - VW167 profile. The drawing shows a cross-section of the profile with dimensions 91.4 (width) and 43.1 (height). The profile has a complex shape with multiple flanges and a central cavity.

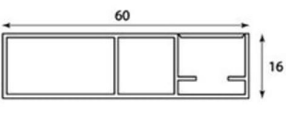
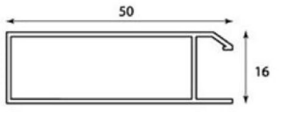
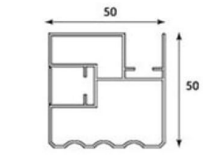
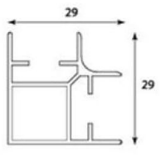
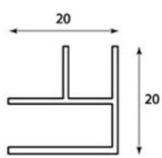
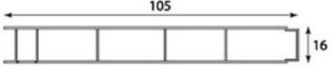
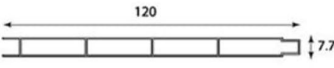
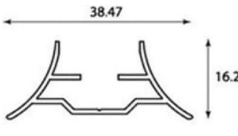
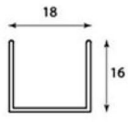
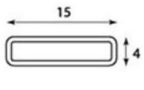
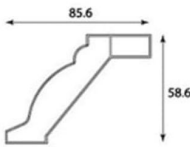
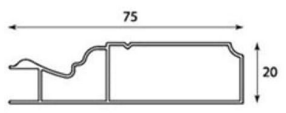
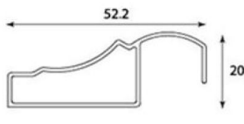
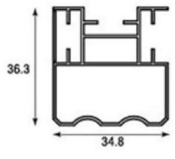
Quy cách đóng: 4 thanh/ bó

Mã số	HH5 - VW167
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	5.1 kg/6m (±5%)

NHÔM TỦ NỘI THẤT CAO CẤP



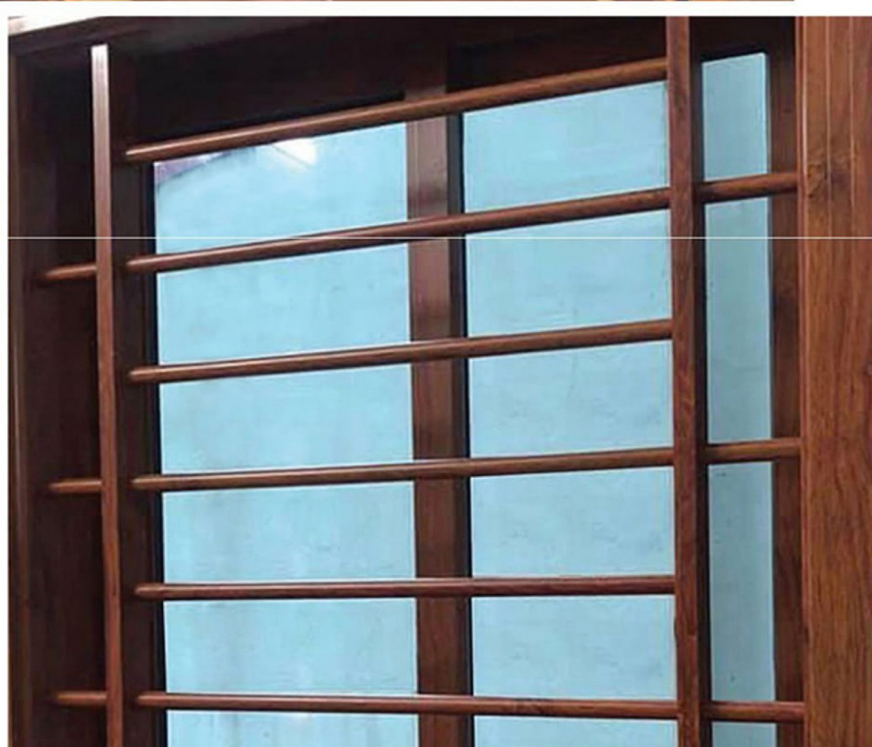
NHÔM TỦ NỘI THẤT CAO CẤP

KHUNG BAO NGANG  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 001</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 001	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.0 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO TIẾT KIỆM  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 002</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 002	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.1 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO ĐỨNG TRƯỚC TO  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 003</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.7 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 003	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	4.7 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO ĐỨNG NHỎ  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 031</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 031	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.9 kg/6m (±5%)
Mã số	DH 001																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.0 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 002																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	2.1 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 003																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	4.7 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 031																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	1.9 kg/6m (±5%)																										
CHUYỂN GÓC BẮT VÍT  Quy cách đóng: 20 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 020</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.85 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.1 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 020	Độ dày	0.85 ly	Tỷ trọng	2.1 kg/6m (±5%)	LÁ CHỚP  Quy cách đóng: 5 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 013</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.5 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.6 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 013	Độ dày	0.5 ly	Tỷ trọng	2.6 kg/6m (±5%)	LÁ HỘP 105  Quy cách đóng: 5 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 105</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.7 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 105	Độ dày	0.7 ly	Tỷ trọng	3.9 kg/6m (±5%)	LÁ HỘP 120  Quy cách đóng: 5 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 120X7</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.6 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.8 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 120X7	Độ dày	0.6 ly	Tỷ trọng	2.8 kg/6m (±5%)
Mã số	DH 020																										
Độ dày	0.85 ly																										
Tỷ trọng	2.1 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 013																										
Độ dày	0.5 ly																										
Tỷ trọng	2.6 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 105																										
Độ dày	0.7 ly																										
Tỷ trọng	3.9 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 120X7																										
Độ dày	0.6 ly																										
Tỷ trọng	2.8 kg/6m (±5%)																										
BẮT CHIA Ô, VÁCH  Quy cách đóng: 4 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 030</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.35 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 030	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.35 kg/6m (±5%)	U BỊT CHIA ĐỘT  Quy cách đóng: 30 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 011</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.9 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>0.8 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 011	Độ dày	0.9 ly	Tỷ trọng	0.8 kg/6m (±5%)	NAN TRANG TRÍ  Quy cách đóng: 50 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 033</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.7 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>0.42 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 033	Độ dày	0.7 ly	Tỷ trọng	0.42 kg/6m (±5%)	PHÀO NÓC TỦ  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 035</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 035	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	4.9 kg/6m (±5%)
Mã số	DH 030																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	1.35 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 011																										
Độ dày	0.9 ly																										
Tỷ trọng	0.8 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 033																										
Độ dày	0.7 ly																										
Tỷ trọng	0.42 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 035																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	4.9 kg/6m (±5%)																										
CÂY CẢNH TO  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 042</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.85 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.2 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 042	Độ dày	0.85 ly	Tỷ trọng	3.2 kg/6m (±5%)	PHÀO BƠ  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 032</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.01 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 032	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.01 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO ĐỨNG TRƯỚC NHỎ  Quy cách đóng: 6 thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>DH 1712</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.8 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.11 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	DH 1712	Độ dày	0.8 ly	Tỷ trọng	3.11 kg/6m (±5%)							
Mã số	DH 042																										
Độ dày	0.85 ly																										
Tỷ trọng	3.2 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 032																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	2.01 kg/6m (±5%)																										
Mã số	DH 1712																										
Độ dày	0.8 ly																										
Tỷ trọng	3.11 kg/6m (±5%)																										

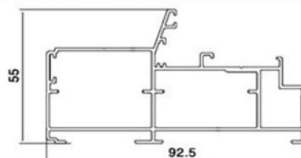
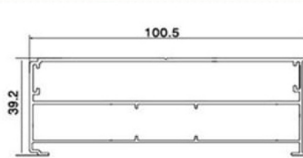
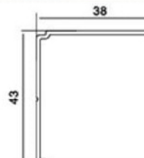
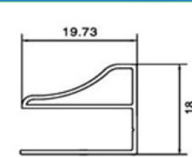
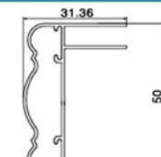
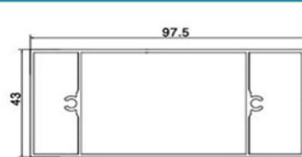
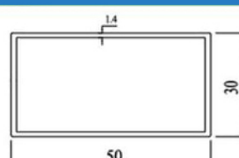
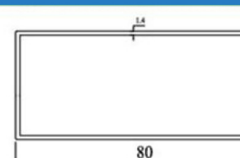
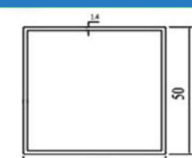
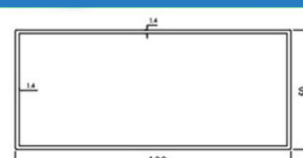


HỆ CHẮN SONG **Huy Hoang**
ALUMINIUM

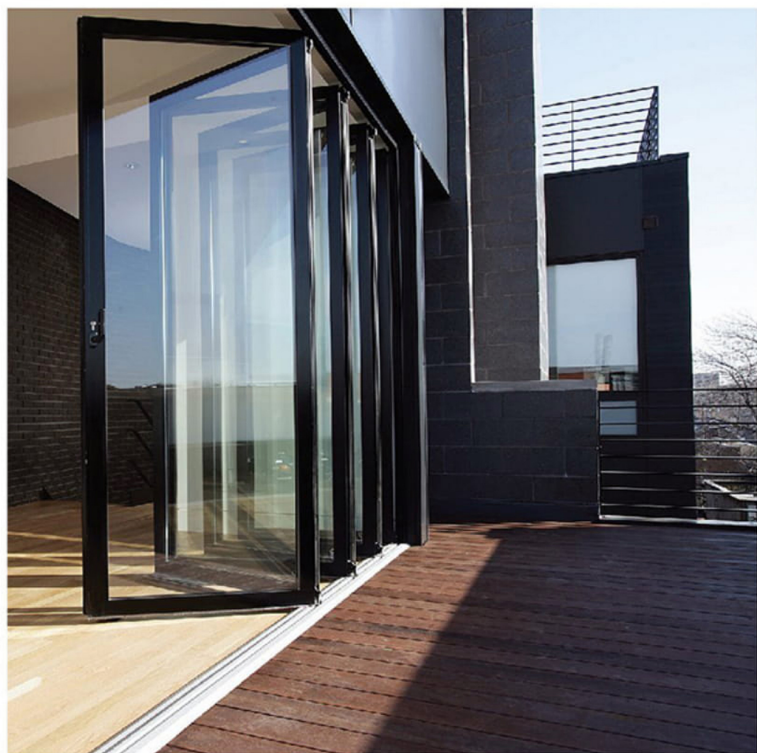
HỆ NHÔM CHẮN SONG CỬA SỔ



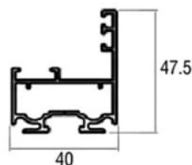
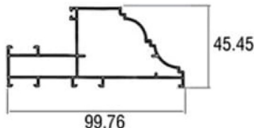
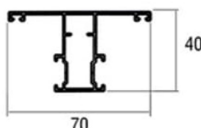
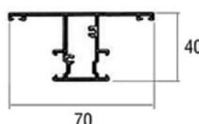
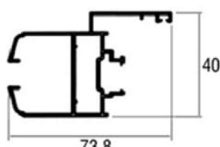
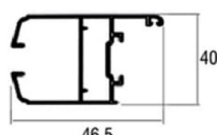
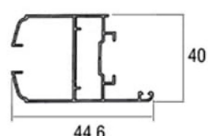
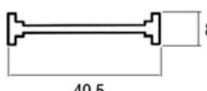
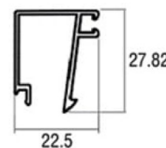
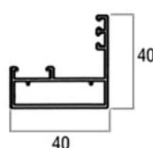
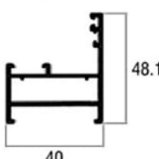
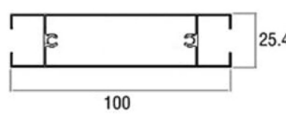
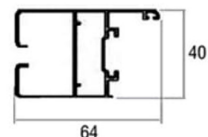
HỆ NHÔM CHẮN SONG CỬA SỔ

KHUNG CHÍNH  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS01</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.564 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS01	Độ dày	1.2 mm	Tỷ trọng	7.564 kg/6m (±5%)	HỘP NỐI KHUNG  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS08</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.148 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS08	Độ dày	1.2 mm	Tỷ trọng	7.148 kg/6m (±5%)	HỘP CHIA VÁCH  Quy cách đóng: 6 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS09</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.028 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS09	Độ dày	1.2 mm	Tỷ trọng	3.028 kg/6m (±5%)
Mã số	HH-CS01																			
Độ dày	1.2 mm																			
Tỷ trọng	7.564 kg/6m (±5%)																			
Mã số	HH-CS08																			
Độ dày	1.2 mm																			
Tỷ trọng	7.148 kg/6m (±5%)																			
Mã số	HH-CS09																			
Độ dày	1.2 mm																			
Tỷ trọng	3.028 kg/6m (±5%)																			
PHÀO U  Quy cách đóng: 20 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS04</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.8 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>0.955 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS04	Độ dày	0.8 mm	Tỷ trọng	0.955 kg/6m (±5%)	PHÀO NẾP  Quy cách đóng: 10 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS05</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>0.9 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.329 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS05	Độ dày	0.9 mm	Tỷ trọng	2.329 kg/6m (±5%)	NỐI VÁCH  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS06</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.2 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>7.204 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS06	Độ dày	1.2 mm	Tỷ trọng	7.204 kg/6m (±5%)
Mã số	HH-CS04																			
Độ dày	0.8 mm																			
Tỷ trọng	0.955 kg/6m (±5%)																			
Mã số	HH-CS05																			
Độ dày	0.9 mm																			
Tỷ trọng	2.329 kg/6m (±5%)																			
Mã số	HH-CS06																			
Độ dày	1.2 mm																			
Tỷ trọng	7.204 kg/6m (±5%)																			
THANH CHẮN SONG  Quy cách đóng: 10 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH-CS07</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.5 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.021 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH-CS07	Độ dày	1.5 mm	Tỷ trọng	2.021 kg/6m (±5%)	HỘP TRANG TRÍ 30 x 50  Quy cách đóng: 4 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>30 x 50</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.5 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	30 x 50	Độ dày	1.4 mm	Tỷ trọng	3.5 kg/6m (±5%)	HỘP TRANG TRÍ 40 x 80  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>40 x 80</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>5.32 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	40 x 80	Độ dày	1.4 mm	Tỷ trọng	5.32 kg/6m (±5%)
Mã số	HH-CS07																			
Độ dày	1.5 mm																			
Tỷ trọng	2.021 kg/6m (±5%)																			
Mã số	30 x 50																			
Độ dày	1.4 mm																			
Tỷ trọng	3.5 kg/6m (±5%)																			
Mã số	40 x 80																			
Độ dày	1.4 mm																			
Tỷ trọng	5.32 kg/6m (±5%)																			
HỘP TRANG TRÍ 50 x 50  Quy cách đóng: 4 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>50 x 50</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.41 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	50 x 50	Độ dày	1.4 mm	Tỷ trọng	4.41 kg/6m (±5%)	HỘP TRANG TRÍ 50 x 100  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>50 x 100</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1.4 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>6.7 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	50 x 100	Độ dày	1.4 mm	Tỷ trọng	6.7 kg/6m (±5%)	HỘP TRANG TRÍ 60 x 120  Quy cách đóng: 2 thanh/bó <table><tr><td>Mã số</td><td>60 x 120</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>2.0 mm</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>11.4 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	60 x 120	Độ dày	2.0 mm	Tỷ trọng	11.4 kg/6m (±5%)
Mã số	50 x 50																			
Độ dày	1.4 mm																			
Tỷ trọng	4.41 kg/6m (±5%)																			
Mã số	50 x 100																			
Độ dày	1.4 mm																			
Tỷ trọng	6.7 kg/6m (±5%)																			
Mã số	60 x 120																			
Độ dày	2.0 mm																			
Tỷ trọng	11.4 kg/6m (±5%)																			

NHÔM HỆ VIỆT PHÁP



NHÔM HỆ VIỆT PHÁP
Hệ nhôm định hình nhôm nhóm 4400

KHUNG BAO HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - F4420</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.902 - 4.330 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - F4420	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.902 - 4.330 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4420A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>4.9 - 5.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4420A	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	4.9 - 5.3 kg/6m (±5%)	T44  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - F4405</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.4 - 3.6 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - F4405	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.4 - 3.6 kg/6m (±5%)							
Mã số	HH - F4420																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.902 - 4.330 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 4420A																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	4.9 - 5.3 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - F4405																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.4 - 3.6 kg/6m (±5%)																										
T44A  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - F4405A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.8 - 4.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - F4405A	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.8 - 4.0 kg/6m (±5%)	CÁNH HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - F4482A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.9 - 4.0 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - F4482A	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.9 - 4.0 kg/6m (±5%)	CÁNH HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4410A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4410A	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)							
Mã số	HH - F4405A																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.8 - 4.0 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - F4482A																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.9 - 4.0 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 4410A																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)																										
CÁNH HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4410V</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4410V	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)	THANH NỐT T  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - W111</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.2 - 1.4 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - W111	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.2 - 1.4 kg/6m (±5%)	SẬP TỌ  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 5016</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>1.15 - 1.3 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 5016	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	1.15 - 1.3 kg/6m (±5%)							
Mã số	HH - 4410V																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.3 - 3.5 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - W111																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	1.2 - 1.4 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 5016																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	1.15 - 1.3 kg/6m (±5%)																										
KHUNG BAO KHÔNG CHÂN  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4402</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.3 - 2.5 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4402	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.3 - 2.5 kg/6m (±5%)	KHUNG BAO CÓ CHÂN  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4402A</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>2.6 - 2.8 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4402A	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	2.6 - 2.8 kg/6m (±5%)	THANH NGANG NHỎ  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 7054</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.2 - 3.6 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 7054	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.2 - 3.6 kg/6m (±5%)	CÁNH HỀM  Quy cách đóng: ... thanh/ bó <table><tr><td>Mã số</td><td>HH - 4410C</td></tr><tr><td>Độ dày</td><td>1 ly</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>3.47 - 3.9 kg/6m (±5%)</td></tr></table>	Mã số	HH - 4410C	Độ dày	1 ly	Tỷ trọng	3.47 - 3.9 kg/6m (±5%)
Mã số	HH - 4402																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	2.3 - 2.5 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 4402A																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	2.6 - 2.8 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 7054																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.2 - 3.6 kg/6m (±5%)																										
Mã số	HH - 4410C																										
Độ dày	1 ly																										
Tỷ trọng	3.47 - 3.9 kg/6m (±5%)																										

NHÔM HỆ VIỆT PHÁP

Hệ nhôm định hình nhôm 2600 (Hệ cửa lùa)

BÁNH XE

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-2606A
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	3.1 - 3.4 kg/6m (±5%)

LÁ HỘP

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4432
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	1.6 - 2.3 kg/6m (±5%)

THANH GIỮA BẢN NHỎ

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-2656A
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	3.5 - 3.7 kg/6m (±5%)

THANH NGANG LỚN

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-2672A
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	5.1 - 5.4 kg/6m (±5%)

CÁNH TRƠN

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-2688A
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	3.2 - 3.5 kg/6m (±5%)

RAY ĐÓN

Quy cách đóng: ... thanh/ bó

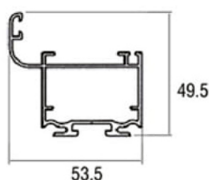
Mã số	HH-3303
Độ dày	... ly
Tỷ trọng	0.6336 - 0.8448 kg/6m (±5%)



NHÔM HỆ VIỆT PHÁP

Hệ nhôm định hình nhôm 450 (Hệ cửa đi cánh lớn)

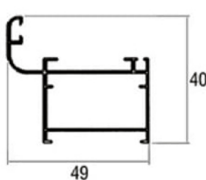
KHUNG BAO HÈM



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-450
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	3.8 - 4.2 kg/6m (±5%)

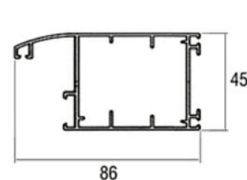
KHUNG BAO HÈM



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-450A
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	2.8 - 3.1 kg/6m (±5%)

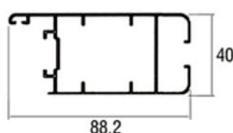
CÁNH LỚN



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4451
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	4.5 - 4.8 kg/6m (±5%)

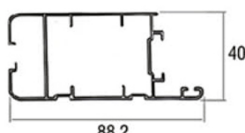
CÁNH LỚN



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4451A
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	4.2 - 4.5 kg/6m (±5%)

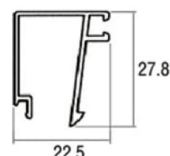
CÁNH LỚN



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4451B
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	4.25 - 4.6 kg/6m (±5%)

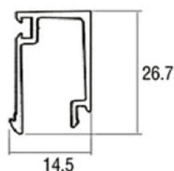
SẬP



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-5016
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	1.15 - 1.3 kg/6m (±5%)

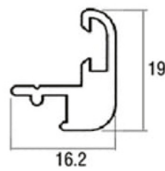
SẬP



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-5026
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	1.27 - 1.37 kg/6m (±5%)

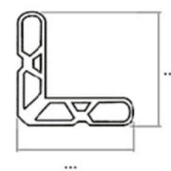
HÈM



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4504
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	1.0 - 1.19 kg/6m (±5%)

KE GÓC



Quy cách đóng: ... thanh/ bó

Mã số	HH-4500
Độ dày	1 ly
Tỷ trọng	6.0 - 7.0 kg/6m (±5%)



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI HUY HOANG

Xây Dựng Thương Hiệu Để Trường Tồn



Công ty TNHH Huy Hoàng

ĐC: Tổ 18 - KHU 3, PHƯỜNG HÀ KHÁNH , TP. HẠ LONG - QN

Gmail: huyhoanghl68@gmail.com

Hotline. Mr Hạ: 0838.611.666 or 0934.272.927